

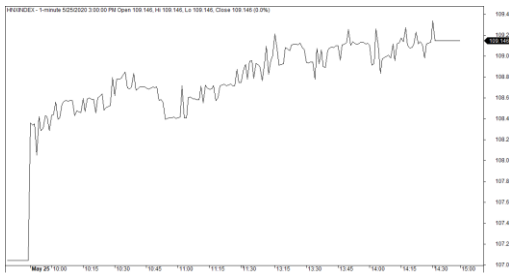
Diễn biến thị trường trong phiên			
Rating	VNI	HNI	UPCOM
Điểm	859.04	109.15	54.93
% ngày	0.74%	1.97%	1.27%
% tuần	2.63%	0.56%	3.08%
% tháng	10.61%	2.04%	6.33%
% năm	-11.44%	3.57%	-0.62%
GTGD (Tỷ VND)			
Trong ngày	5,767	579	812
TB 1 tuần	5,782	658	629
TB 1 tháng	5,351	510	360
Khối ngoại (Tỷ VND)			
Mua	862.84	1.96	8.00
Bán	941.50	33.67	28.15
Giá trị ròng	-78.66	-31.71	-20.15
Độ rộng TT			
Mã Tăng	203	96	108
Mã Giảm	109	62	93
Không Đổi	82	213	702
Chỉ số chính			
P/E	13.87	9.37	15.18
Vốn hóa TT (ngàn tỷ)	2,977	201	828
LS Cổ tức	4.34%	2.23%	5.20%

Nguồn: Bloomberg – YSVN

VNINDEX



HNIINDEX



DIỄN BIẾN THỊ TRƯỜNG

VN-Index hồi phục trở lại chỉ sau 1 phiên điều chỉnh cuối tuần trước. Cụ thể, chỉ số hồi phục chậm rãi và đóng cửa tại 859.04 điểm trong vùng giá cao nhất phiên với mức tăng 0.74%. Chỉ số HNX-Index tiếp tục có phiên tăng thứ 2 liên tiếp chốt tại 109.15 điểm tăng 1.97%; chỉ số Upcom-Index tăng 1.21% chốt tại 54.9 điểm. Giá trị giao dịch khớp lệnh toàn thị trường đạt 5,200 tỷ đồng.

Sau phiên giảm mạnh liền trước, lực bán giá thấp suy giảm đã giúp nhiều cổ phiếu lấy lại sắc xanh trên sàn HOSE. Cổ phiếu tâm điểm trong phiên là VNM(+2.8%) đóng cửa tại 117,600 đồng/cp mức cao nhất từ đầu năm tới nay. Cùng chiều, SSI(+1.7%), VRE(+1.6%), MWG (+1.3%), PNJ (+1.3%) có mức tăng tích cực. Nhóm cp Ngân hàng phân hoá nhẹ.

Dòng tiền vẫn đang tham gia khá tích cực tại nhóm Mid-Cap và Small-Cap khi VNMID-Index và VNSML-Index tăng mạnh lần lượt 1.81% và 1.15%. Trong đó, nhóm cổ phiếu BĐS Khu Công nghiệp(SZC(+6.9%), PHR(+6.9%), TIP(+6.8%), KBC(+6.6%), Thép(NKG(+3.5%), Phân bón(DPM(+5.5%), DCM(+3.6%)) tăng vượt trội hơn thị trường.

Sàn HNX ghi nhận phiên tăng mạnh thứ 2 liên tiếp nhờ SHB(+6.8%), PVS(+1.6%), TNG(+4.4%), MBG(+2.7%) là những mã tăng giá tích cực và đóng góp tích cực vào đà tăng của chỉ số trên sàn này.

Khối ngoại tiếp tục có phiên bán ròng với hơn 130 tỷ đồng toàn thị trường. Ở chiều bán, khối này tập trung bán ròng HPG(99.1 tỷ), E1VFN30(36.8 tỷ), MSN(25.9 tỷ). Ở chiều ngược lại, VNM(87.3 tỷ), PHR(22.1 tỷ) được mua ròng tích cực nhất.

QUAN ĐIỂM THỊ TRƯỜNG NGẮN HẠN

Chúng tôi cho rằng thị trường có thể sẽ duy trì đà tăng hướng về vùng giá 880 điểm của chỉ số VN-Index và 833 điểm của chỉ số VN30. Đồng thời, tâm lý nhà đầu tư cải thiện tích cực hơn và điểm tích cực hơn là dòng tiền đã cải thiện nhẹ, đặc biệt dòng tiền chủ yếu tập trung ở nhóm Midcaps và Smallcaps sau tuần giao dịch tích lũy trước đó. Ngoài ra, tỷ trọng cổ phiếu tăng nhẹ cho thấy chiến lược ngắn hạn là nắm giữ và có thể mua mới trở lại khi cơ hội tăng xuất hiện ở nhóm Midcaps và Smallcaps.

Hệ thống chỉ báo xu hướng của chúng tôi vẫn duy trì mức TĂNG xu hướng ngắn hạn trên chỉ số VN-Index với mức hỗ trợ ở mức 827.76 điểm và mức GIẢM xu hướng ngắn hạn trên chỉ số HNX-Index với mức kháng cự ở mức 110.26 điểm. Do đó, chúng tôi khuyến nghị các nhà đầu tư ngắn hạn có thể nắm giữ và mua mới khi chúng tôi nhận thấy cơ hội giải ngân gia tăng trở lại.

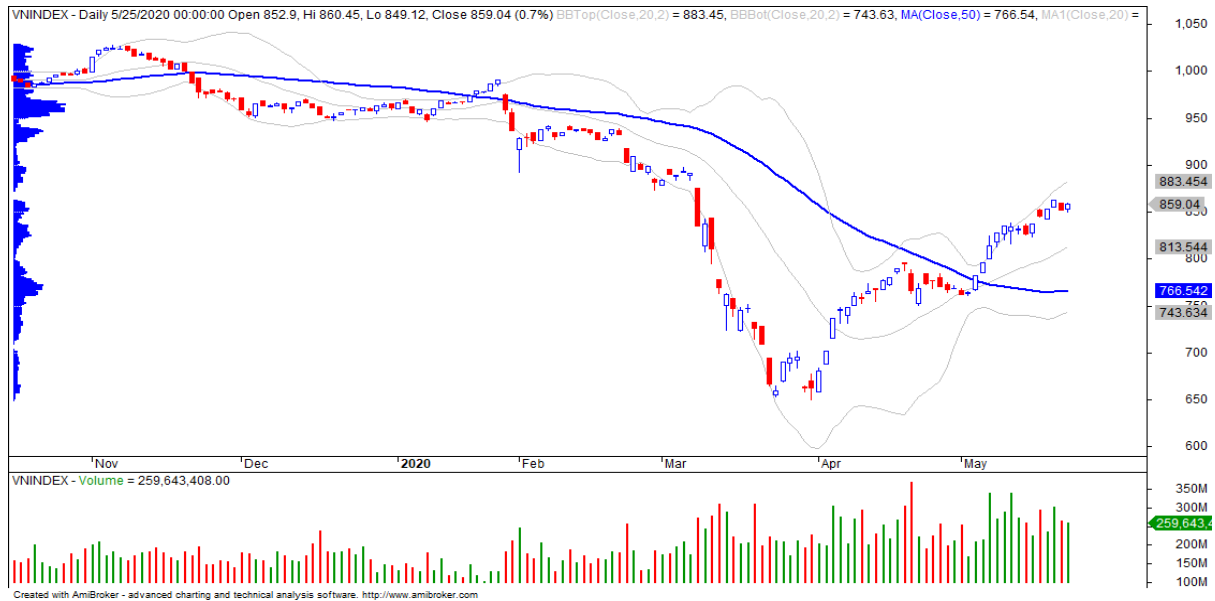
Tỷ trọng khuyến nghị ngắn hạn: 80% cổ phiếu/20% tiền.

(Bảng đánh giá xu hướng của các cổ phiếu theo dõi được cập nhật ở trang sau).

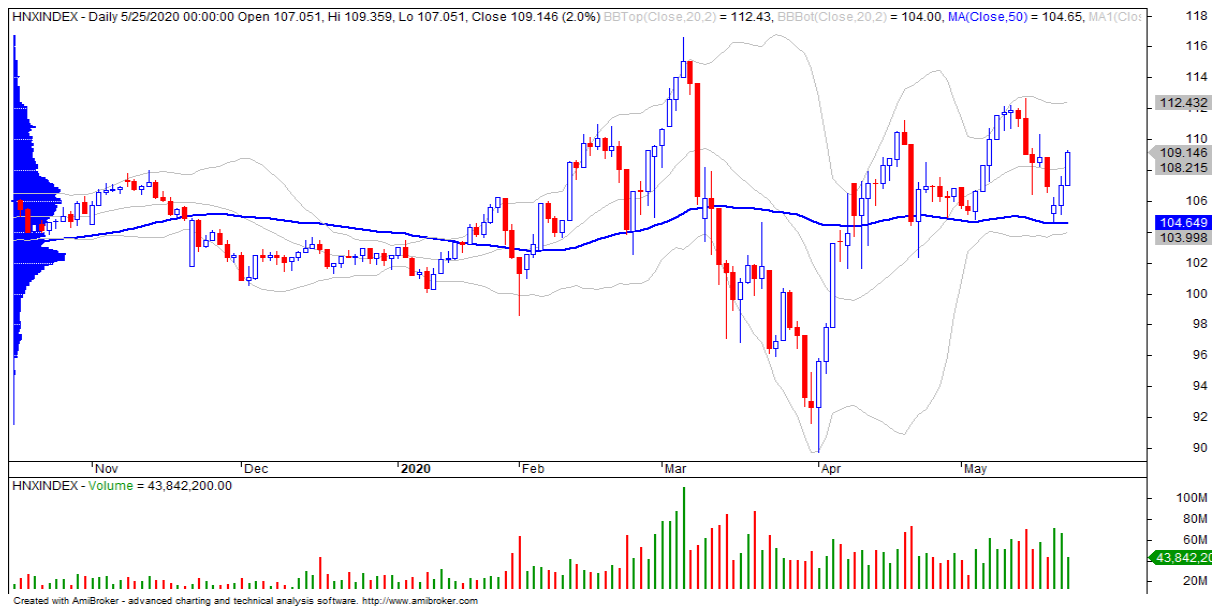


We Create **Fortune**

BIỂU ĐỒ PHÂN TÍCH KỸ THUẬT



Diễn biến thị trường của chỉ số VN-Index



Diễn biến thị trường của chỉ số HNX-Index

Chỉ số	Xu hướng ngắn hạn	Xu hướng trung hạn	Mức kháng cự 1	Mức kháng cự 2	Mức hỗ trợ 1	Mức hỗ trợ 2
Chỉ số VN-Index	TĂNG	TĂNG	997	1,000	988	953
Chỉ số HNX-Index	GIẢM	TĂNG	106	108	99	90
Chỉ số VN30	TĂNG	TĂNG	895	935	877	863
Chỉ số VNMidcaps	TĂNG	TĂNG	992	1,030	969	963
Chỉ số VNSmallcaps	TĂNG	TĂNG	835	845	822	804

We Create Fortune

BẢNG THEO DÕI XU HƯỚNG CÁC CỔ PHIẾU

CP	Giá	Xu hướng ngắn hạn	Xu hướng trung hạn	Giá mua ngắn hạn	Mức cắt lỗ ngắn hạn	%LN ngắn hạn tạm tính	Tín hiệu ngắn hạn	Giá mua trung hạn	Mức cắt lỗ trung hạn	%LN trung hạn tạm tính	Tín hiệu trung hạn
AAA	12.50	GIẢM	TĂNG		12.92			12.80	10.42	-2.34%	
ACB	22.60	TĂNG	TĂNG	20.60	21.20	9.71%		22.40	22.19	0.89%	MUA
ACV	59.50	TĂNG	TĂNG	49.50	57.67	20.20%		59.30	47.46	0.34%	
ANV	18.80	TĂNG	TĂNG	14.85	17.10	26.60%		16.80	14.46	11.90%	
ASM	5.44	TĂNG	TĂNG	4.15	5.08	31.08%		4.76	4.27	14.29%	
BFC	13.40	TĂNG	TĂNG	11.95	11.62	12.13%		12.25	10.21	9.39%	
BID	39.65	TĂNG	GIẢM	36.70	37.24	8.04%			40.35		
BMP	47.00	TĂNG	TĂNG	37.95	44.77	23.85%		45.00	39.85	4.44%	
BSR	6.40	TĂNG	GIẢM	6.10	5.95	4.92%			6.90		
BVH	49.50	TĂNG	TĂNG	39.50	46.49	25.32%		48.45	39.84	2.17%	
BWE	22.75	TĂNG	TĂNG	18.00	20.74	26.39%		20.45	18.37	11.25%	
CEO	7.60	TĂNG	TĂNG	6.80	7.15	11.76%		7.50	5.95	1.33%	
CII	19.80	TĂNG	GIẢM	21.00	19.41	-5.71%			21.58		
CMG	28.20	TĂNG	TĂNG	25.50	27.50	10.59%		29.50	23.76	-4.41%	
CMX	16.50	GIẢM	TĂNG		18.18			13.50	12.34	22.22%	
CSM	15.90	GIẢM	TĂNG		16.73			12.25	14.46	29.80%	
CTD	68.00	TĂNG	TĂNG	54.20	63.82	25.46%		61.70	53.85	10.21%	
CTG	23.05	TĂNG	TĂNG	20.10	21.55	14.68%		22.80	21.98	1.10%	MUA
CTR	46.20	TĂNG	TĂNG	34.50	42.98	33.91%		42.00	32.88	10.00%	
CVT	17.80	TĂNG	TĂNG	17.55	16.92	1.42%		17.80	14.72	0.00%	
DCM	8.89	TĂNG	TĂNG	5.86	7.94	51.71%		6.40	7.05	38.91%	
DGC	33.00	TĂNG	TĂNG	22.50	30.43	46.67%		24.40	25.86	35.25%	
DGW	27.10	TĂNG	TĂNG	20.40	25.72	32.84%		23.70	22.17	14.35%	
DHA	31.75	TĂNG	TĂNG	31.55	29.76	0.63%		33.00	27.53	-3.79%	
DHC	35.95	GIẢM	TĂNG		37.76			38.00	32.54	-5.39%	
DHG	93.10	TĂNG	TĂNG	82.50	89.26	12.85%		96.00	80.87	-3.02%	
DIG	12.10	TĂNG	GIẢM	11.55	11.56	4.76%			12.63		
DPG	24.25	GIẢM	GIẢM		27.04				28.47		
DPM	15.30	TĂNG	TĂNG	15.30	14.70	0.00%	MUA	13.70	12.16	11.68%	
DPR	38.00	TĂNG	GIẢM	36.15	36.13	5.12%			39.12		
DQC	17.45	TĂNG	TĂNG	16.75	15.98	4.18%		16.00	15.06	9.06%	
DRC	19.40	TĂNG	TĂNG	16.70	18.35	16.17%		18.85	16.24	2.92%	
DXG	11.30	TĂNG	TĂNG	8.89	10.23	27.11%		11.10	10.75	1.80%	MUA
EIB	16.90	TĂNG	GIẢM	15.75	15.85	7.30%			16.97		

We Create Fortune

FCN	9.20	TĂNG	TĂNG	7.58	8.71	21.37%		8.98	7.64	2.45%	
FMC	26.80	TĂNG	TĂNG	18.70	24.79	43.32%		19.95	21.90	34.34%	
FPT	48.45	TĂNG	TĂNG	38.08	46.81	27.22%		43.72	41.13	10.82%	
GAS	73.70	TĂNG	TĂNG	63.00	70.41	16.98%		70.90	59.47	3.95%	
GEX	17.85	TĂNG	TĂNG	16.40	16.21	8.84%		16.65	13.04	7.21%	
GIL	18.80	TĂNG	GIẢM	17.20	18.33	9.30%			19.02		
GMD	19.40	TĂNG	TĂNG	16.50	18.39	17.58%		18.35	15.85	5.72%	
GTN	17.15	TĂNG	TĂNG	15.00	16.13	14.33%		17.20	13.78	-0.29%	
GVR	13.10	TĂNG	TĂNG	10.10	11.80	29.70%		11.15	9.47	17.49%	
HAG	4.16	TĂNG	TĂNG	2.81	3.93	48.04%		3.38	3.12	23.08%	
HAX	11.40	TĂNG	TĂNG	11.30	11.18	0.88%		11.20	9.22	1.79%	
HBC	8.89	TĂNG	TĂNG	7.31	8.24	21.61%		8.51	6.36	4.47%	
HCM	19.00	TĂNG	TĂNG	13.55	17.33	40.22%		15.45	14.45	22.98%	
HDB	24.10	TĂNG	TĂNG	20.50	22.32	17.56%		22.85	18.65	5.47%	
HDC	18.40	GIẢM	GIẢM		19.44				18.98		
HDG	27.80	TĂNG	TĂNG	25.50	25.18	9.02%		25.65	20.65	8.38%	
HNG	14.35	TĂNG	TĂNG	12.80	13.56	12.11%		14.40	12.20	-0.35%	
HPG	27.30	TĂNG	TĂNG	18.85	25.01	44.83%		20.70	20.17	31.88%	
HSG	9.79	TĂNG	TĂNG	5.56	8.95	76.08%		6.78	6.84	44.40%	
HT1	13.75	TĂNG	TĂNG	11.95	13.08	15.06%		12.90	11.60	6.59%	
HUT	2.00	TĂNG	TĂNG	1.60	1.80	25.00%		2.00	1.37	0.00%	
HVN	26.80	TĂNG	TĂNG	20.65	26.03	29.78%		25.85	22.78	3.68%	
KBC	13.70	TĂNG	TĂNG	11.75	12.30	16.60%			12.90		
KDH	21.70	GIẢM	TĂNG		22.74			21.35	19.60	1.64%	
KSB	23.15	TĂNG	TĂNG	14.00	19.17	65.36%		18.35	15.74	26.16%	
LCG	6.60	TĂNG	TĂNG	4.51	5.82	46.34%		5.45	4.61	21.10%	
LDG	5.35	TĂNG	GIẢM	5.44	5.00	-1.65%			5.81		
LHG	17.80	TĂNG	TĂNG	12.60	16.50	41.27%		14.95	14.78	19.06%	
LPB	7.70	TĂNG	TĂNG	7.10	6.94	8.45%		7.60	7.48	1.32%	MUA
MBB	17.30	TĂNG	TĂNG	15.75	16.52	9.84%		17.00	14.28	1.76%	
MPC	26.80	TĂNG	TĂNG	20.80	24.61	28.85%		24.10	21.14	11.20%	
MSN	61.80	TĂNG	TĂNG	61.00	59.31	1.31%		60.20	52.89	2.66%	
MSR	15.00	TĂNG	GIẢM	15.00	14.59	0.00%			16.05		
MWG	86.10	TĂNG	TĂNG	69.90	82.06	23.18%		82.00	67.73	5.00%	
NDN	17.80	TĂNG	TĂNG	15.80	15.97	12.66%		16.20	13.90	9.88%	
NKG	7.70	TĂNG	TĂNG	5.27	6.72	46.11%		6.47	5.45	19.01%	
NLG	23.05	TĂNG	TĂNG	20.80	22.85	10.82%		24.20	20.24	-4.75%	
NT2	21.00	TĂNG	TĂNG	18.10	20.10	16.02%		20.65	18.23	1.69%	
NTL	17.50	TĂNG	GIẢM	17.50	16.89	0.00%			19.42		

We Create Fortune

NVL	53.30	TĂNG	GIẢM	53.00	50.38	0.57%			55.62		
OIL	8.00	TĂNG	TĂNG	7.40	7.48	8.11%		7.70	6.57	3.90%	
PAC	21.65	GIẢM	TĂNG		23.72			20.40	19.37	6.13%	
PC1	16.90	TĂNG	TĂNG	11.80	15.97	43.22%		13.95	13.92	21.15%	
PDR	24.55	TĂNG	TĂNG	26.80	23.80	-8.40%		26.80	21.91	-8.40%	
PHR	48.65	TĂNG	TĂNG	38.85	42.97	25.23%		44.30	36.86	9.82%	
PLX	46.35	TĂNG	TĂNG	39.97	44.07	15.97%		43.80	37.38	5.82%	
PNJ	64.00	TĂNG	TĂNG	55.50	59.97	15.32%		59.70	50.95	7.20%	
POW	10.20	GIẢM	TĂNG		10.49			9.55	8.49	6.81%	
PVT	10.60	TĂNG	TĂNG	10.65	10.14	-0.47%		10.30	8.55	2.91%	
PPC	24.50	GIẢM	TĂNG		25.47			25.45	21.77	-3.73%	
PTB	46.90	TĂNG	TĂNG	39.35	44.81	19.19%		47.00	37.72	-0.21%	
PVB	14.10	GIẢM	TĂNG		14.91			11.50	11.38	22.61%	
PVD	10.95	TĂNG	TĂNG	10.35	10.24	5.80%		9.80	7.91	11.73%	
PVI	30.50	TĂNG	TĂNG	33.40	30.06	-8.68%		30.70	28.05	-0.65%	
PVS	12.60	TĂNG	TĂNG	11.30	12.13	11.50%		12.80	9.72	-1.56%	
PXS	4.30	TĂNG	TĂNG	3.98	4.17	8.04%		3.70	3.06	16.22%	
QNS	25.40	TĂNG	TĂNG	22.60	23.25	12.39%		24.40	23.73	4.10%	MUA
REE	31.20	TĂNG	GIẢM	30.20	30.33	3.31%			31.90		
SAB	175.00	TĂNG	TĂNG	172.00	162.68	1.74%		165.40	138.89	5.80%	
SAM	9.10	GIẢM	TĂNG		9.46			7.40	8.90	22.97%	
SCR	4.59	TĂNG	GIẢM	4.30	4.40	6.74%			4.82		
SHI	8.88	TĂNG	GIẢM	8.70	8.16	2.07%			9.06		
SJS	19.25	TĂNG	TĂNG	17.10	18.26	12.57%		19.50	15.68	-1.28%	
SKG	10.20	TĂNG	TĂNG	7.90	9.81	29.11%		9.19	8.27	10.99%	
SSI	14.55	TĂNG	TĂNG	13.25	13.46	9.81%		13.30	11.69	9.40%	
STB	10.25	TĂNG	TĂNG	8.93	9.66	14.78%		9.73	8.02	5.34%	
TCB	21.05	TĂNG	TĂNG	16.95	20.02	24.19%		18.90	16.88	11.38%	
TCM	17.40	TĂNG	TĂNG	16.75	15.75	3.88%		16.10	12.71	8.07%	
TDH	8.60	TĂNG	TĂNG	8.67	8.27	-0.81%		8.88	7.10	-3.15%	
TLH	3.23	TĂNG	TĂNG	2.88	3.11	12.15%		3.28	2.58	-1.52%	
TNG	14.10	TĂNG	TĂNG	14.10	13.86	0.00%	MUA	11.70	9.88	20.51%	
VCB	81.10	TĂNG	TĂNG	65.00	76.53	24.77%		76.00	62.53	6.71%	
VCG	25.10	GIẢM	GIẢM		25.56				26.09		
VCS	66.20	TĂNG	GIẢM	66.50	62.60	-0.45%			68.26		
VGC	18.30	TĂNG	TĂNG	14.90	16.56	22.82%		16.65	14.90	9.91%	
VGT	8.30	TĂNG	TĂNG	8.80	7.87	-5.68%		8.40	6.62	-1.19%	
VHC	35.00	TĂNG	TĂNG	25.10	31.70	39.44%		28.70	25.79	21.95%	
VHM	76.80	TĂNG	TĂNG	66.00	72.57	16.36%		67.10	59.93	14.46%	

We Create Fortune

VIB	16.00	TĂNG	TĂNG	14.70	14.82	8.84%		15.60	15.52	2.56%	MUA
VIC	97.10	TĂNG	TĂNG	86.80	92.61	11.87%		95.00	81.54	2.21%	
VIP	4.95	TĂNG	TĂNG	4.33	4.68	14.32%		4.77	4.25	3.77%	
VJC	113.10	TĂNG	TĂNG	109.10	112.20	3.67%		117.40	101.35	-3.66%	
VND	12.65	TĂNG	GIẢM	11.80	11.54	7.20%			12.80		
VNG	13.80	TĂNG	GIẢM	13.40	13.12	2.99%			14.72		
VNM	117.60	TĂNG	TĂNG	105.00	108.42	12.00%		102.80	96.17	14.40%	
VPB	24.00	TĂNG	TĂNG	22.80	23.51	5.26%		22.80	18.82	5.26%	
VPI	42.20	TĂNG	TĂNG	42.00	41.45	0.48%		41.30	40.58	2.18%	
VRC	6.25	GIẢM	GIẢM	6.95	6.25	-10.03%	BÁN		7.77		
VRE	26.20	TĂNG	TĂNG	26.55	24.52	-1.32%		23.80	19.95	10.08%	
VSC	27.85	TĂNG	TĂNG	24.50	26.24	13.67%		23.90	23.71	16.53%	

BẢNG THEO DÕI XU HƯỚNG NHÓM CỔ PHIẾU LARGE CAPS

CP	Giá	Xu hướng ngắn hạn	Xu hướng trung hạn	Giá mua ngắn hạn	Mức cắt lỗ ngắn hạn	%LN ngắn hạn tạm tính	Tín hiệu ngắn hạn	Giá mua trung hạn	Mức cắt lỗ trung hạn	%LN trung hạn tạm tính	Tín hiệu trung hạn
ACB	22.60	TĂNG	TĂNG	20.60	21.20	9.71%		22.40	22.19	0.89%	MUA
BID	39.65	TĂNG	GIẢM	36.70	37.24	8.04%			40.35		
BSR	6.40	TĂNG	GIẢM	6.10	5.95	4.92%			6.90		
BVH	49.50	TĂNG	TĂNG	39.50	46.49	25.32%		48.45	39.84	2.17%	
CTG	23.05	TĂNG	TĂNG	20.10	21.55	14.68%		22.80	21.98	1.10%	MUA
FPT	48.45	TĂNG	TĂNG	38.08	46.81	27.22%		43.72	41.13	10.82%	
GAS	73.70	TĂNG	TĂNG	63.00	70.41	16.98%		70.90	59.47	3.95%	
GEX	17.85	TĂNG	TĂNG	16.40	16.21	8.84%		16.65	13.04	7.21%	
GVR	13.10	TĂNG	TĂNG	10.10	11.80	29.70%		11.15	9.47	17.49%	
HDB	24.10	TĂNG	TĂNG	20.50	22.32	17.56%		22.85	18.65	5.47%	
HNG	14.35	TĂNG	TĂNG	12.80	13.56	12.11%		14.40	12.20	-0.35%	
HPG	27.30	TĂNG	TĂNG	18.85	25.01	44.83%		20.70	20.17	31.88%	
HVN	26.80	TĂNG	TĂNG	20.65	26.03	29.78%		25.85	22.78	3.68%	
KDH	21.70	GIẢM	TĂNG		22.74			21.35	19.60	1.64%	
MBB	17.30	TĂNG	TĂNG	15.75	16.52	9.84%		17.00	14.28	1.76%	
MSN	61.80	TĂNG	TĂNG	61.00	59.31	1.31%		60.20	52.89	2.66%	
MWG	86.10	TĂNG	TĂNG	69.90	82.06	23.18%		82.00	67.73	5.00%	
NVL	53.30	TĂNG	GIẢM	53.00	50.38	0.57%			55.62		
OIL	8.00	TĂNG	TĂNG	7.40	7.48	8.11%		7.70	6.57	3.90%	
PLX	46.35	TĂNG	TĂNG	39.97	44.07	15.97%		43.80	37.38	5.82%	
PNJ	64.00	TĂNG	TĂNG	55.50	59.97	15.32%		59.70	50.95	7.20%	

We Create Fortune

POW	10.20	GIẢM	TĂNG		10.49			9.55	8.49	6.81%	
QNS	25.40	TĂNG	TĂNG	22.60	23.25	12.39%		24.40	23.73	4.10%	MUA
REE	31.20	TĂNG	GIẢM	30.20	30.33	3.31%			31.90		
ROS	3.44	GIẢM	GIẢM		3.73				5.80		
SBT	14.80	TĂNG	GIẢM	14.00	14.08	5.71%			15.86		
SSI	14.55	TĂNG	TĂNG	13.25	13.46	9.81%		13.30	11.69	9.40%	
STB	10.25	TĂNG	TĂNG	8.93	9.66	14.78%		9.73	8.02	5.34%	
TCB	21.05	TĂNG	TĂNG	16.95	20.02	24.19%		18.90	16.88	11.38%	
TPB	21.00	TĂNG	GIẢM	18.75	20.45	12.00%			23.94		
VCB	81.10	TĂNG	TĂNG	65.00	76.53	24.77%		76.00	62.53	6.71%	
VCG	25.10	GIẢM	GIẢM		25.56				26.09		
VCS	66.20	TĂNG	GIẢM	66.50	62.60	-0.45%			68.26		
VEA	40.90	TĂNG	GIẢM	31.50	39.26	29.84%			59.45		
VGI	30.20	TĂNG	TĂNG	22.60	27.52	33.63%		26.40	21.74	14.39%	
VHM	76.80	TĂNG	TĂNG	66.00	72.57	16.36%		67.10	59.93	14.46%	
VIB	16.00	TĂNG	TĂNG	14.70	14.82	8.84%		15.60	15.52	2.56%	MUA
VIC	97.10	TĂNG	TĂNG	86.80	92.61	11.87%		95.00	81.54	2.21%	
VJC	113.10	TĂNG	TĂNG	109.10	112.20	3.67%		117.40	101.35	-3.66%	
VNM	117.60	TĂNG	TĂNG	105.00	108.42	12.00%		102.80	96.17	14.40%	
VPB	24.00	TĂNG	TĂNG	22.80	23.51	5.26%		22.80	18.82	5.26%	
VRE	26.20	TĂNG	TĂNG	26.55	24.52	-1.32%		23.80	19.95	10.08%	

BẢNG THEO DÕI XU HƯỚNG NHÓM CỔ PHIẾU MIDCAPS

CP	Giá	Xu hướng ngắn hạn	Xu hướng trung hạn	Giá mua ngắn hạn	Mức cắt lỗ ngắn hạn	%LN ngắn hạn tạm tính	Tín hiệu ngắn hạn	Giá mua trung hạn	Mức cắt lỗ trung hạn	%LN trung hạn tạm tính	Tín hiệu trung hạn
AAA	12.50	GIẢM	TĂNG		12.92			12.80	10.42	-2.34%	
ANV	18.80	TĂNG	TĂNG	14.85	17.10	26.60%		16.80	14.46	11.90%	
ASM	5.44	TĂNG	TĂNG	4.15	5.08	31.08%		4.76	4.27	14.29%	
BMI	21.40	TĂNG	TĂNG	16.95	20.10	26.25%		21.00	17.36	1.90%	
BMP	47.00	TĂNG	TĂNG	37.95	44.77	23.85%		45.00	39.85	4.44%	
BWE	22.75	TĂNG	TĂNG	18.00	20.74	26.39%		20.45	18.37	11.25%	
CEO	7.60	TĂNG	TĂNG	6.80	7.15	11.76%		7.50	5.95	1.33%	
CII	19.80	TĂNG	GIẢM	21.00	19.41	-5.71%			21.58		
CRE	15.45	GIẢM	GIẢM		16.10				17.38		
CTI	18.95	TĂNG	GIẢM	20.30	18.54	-6.65%			22.26		
CTR	46.20	TĂNG	TĂNG	34.50	42.98	33.91%		42.00	32.88	10.00%	
D2D	60.00	TĂNG	TĂNG	57.00	53.48	5.26%		58.60	57.71	2.39%	MUA

We Create Fortune

DBD	51.00	TĂNG	TĂNG	48.80	49.77	4.51%		51.40	45.95	-0.78%	
DCM	8.89	TĂNG	TĂNG	5.86	7.94	51.71%		6.40	7.05	38.91%	
DGW	27.10	TĂNG	TĂNG	20.40	25.72	32.84%		23.70	22.17	14.35%	
DHC	35.95	GIẢM	TĂNG		37.76			38.00	32.54	-5.39%	
DIG	12.10	TĂNG	GIẢM	11.55	11.56	4.76%			12.63		
DPG	24.25	GIẢM	GIẢM		27.04				28.47		
DPM	15.30	TĂNG	TĂNG	15.30	14.70	0.00%	MUA	13.70	12.16	11.68%	
DRC	19.40	TĂNG	TĂNG	16.70	18.35	16.17%		18.85	16.24	2.92%	
DXG	11.30	TĂNG	TĂNG	8.89	10.23	27.11%		11.10	10.75	1.80%	MUA
E1VFN30	13.40	TĂNG	TĂNG	11.22	12.94	19.43%		12.25	11.31	9.39%	
FCN	9.20	TĂNG	TĂNG	7.58	8.71	21.37%		8.98	7.64	2.45%	
FLC	2.89	TĂNG	GIẢM	3.02	2.76	-4.30%			3.57		
GEG	21.35	TĂNG	GIẢM	20.80	20.40	2.64%			22.70		
GMD	19.40	TĂNG	TĂNG	16.50	18.39	17.58%		18.35	15.85	5.72%	
GTN	17.15	TĂNG	TĂNG	15.00	16.13	14.33%		17.20	13.78	-0.29%	
HAG	4.16	TĂNG	TĂNG	2.81	3.93	48.04%		3.38	3.12	23.08%	
HBC	8.89	TĂNG	TĂNG	7.31	8.24	21.61%		8.51	6.36	4.47%	
HCM	19.00	TĂNG	TĂNG	13.55	17.33	40.22%		15.45	14.45	22.98%	
HDC	18.40	GIẢM	GIẢM		19.44				18.98		
HDG	27.80	TĂNG	TĂNG	25.50	25.18	9.02%		25.65	20.65	8.38%	
HPX	26.85	TĂNG	#N/A	28.00	26.14	-4.11%		35.30	#N/A	#N/A	
HSG	9.79	TĂNG	TĂNG	5.56	8.95	76.08%		6.78	6.84	44.40%	
HT1	13.75	TĂNG	TĂNG	11.95	13.08	15.06%		12.90	11.60	6.59%	
HTM	11.80	TĂNG	GIẢM	12.80	10.95	-7.81%			15.81		
IBC	22.00	TĂNG	TĂNG	21.00	21.05	4.76%		22.00	21.69	0.00%	MUA
IDI	4.27	TĂNG	TĂNG	3.31	4.02	29.00%		3.88	3.31	10.05%	
IJC	12.50	TĂNG	TĂNG	9.12	11.70	37.06%		11.30	9.83	10.62%	
ITA	2.80	TĂNG	TĂNG	2.06	2.51	35.92%		2.42	2.20	15.70%	
KBC	13.70	TĂNG	TĂNG	11.75	12.30	16.60%			12.90		
KDC	29.20	TĂNG	TĂNG	16.90	26.93	72.78%		20.30	18.13	43.84%	
KOS	28.60	TĂNG	TĂNG	28.80	27.40	-0.69%		26.30	26.55	8.75%	
KSB	23.15	TĂNG	TĂNG	14.00	19.17	65.36%		18.35	15.74	26.16%	
LDG	5.35	TĂNG	GIẢM	5.44	5.00	-1.65%			5.81		
LPB	7.70	TĂNG	TĂNG	7.10	6.94	8.45%		7.60	7.48	1.32%	MUA
MBG	7.50	GIẢM	GIẢM		9.70				14.73		
MBS	9.60	TĂNG	GIẢM	9.90	9.13	-3.03%			10.74		
MPC	26.80	TĂNG	TĂNG	20.80	24.61	28.85%		24.10	21.14	11.20%	
NBB	19.05	TĂNG	TĂNG	20.05	18.63	-4.99%		18.80	16.69	1.33%	

We Create Fortune

NKG	7.70	TĂNG	TĂNG	5.27	6.72	46.11%		6.47	5.45	19.01%	
NLG	23.05	TĂNG	TĂNG	20.80	22.85	10.82%		24.20	20.24	-4.75%	
NT2	21.00	TĂNG	TĂNG	18.10	20.10	16.02%		20.65	18.23	1.69%	
NTL	17.50	TĂNG	GIẢM	17.00	16.89	2.94%			19.42		
NVB	8.00	GIẢM	GIẢM		8.28				8.87		
OGC	3.23	TĂNG	TĂNG	2.67	3.11	20.97%		2.98	2.71	8.39%	
PC1	16.90	TĂNG	TĂNG	11.80	15.97	43.22%		13.95	13.92	21.15%	
PDR	24.55	TĂNG	TĂNG	26.80	23.80	-8.40%		26.80	21.91	-8.40%	
PHR	48.65	TĂNG	TĂNG	38.85	42.97	25.23%		44.30	36.86	9.82%	
PPC	24.50	GIẢM	TĂNG		25.47			25.45	21.77	-3.73%	
PTB	46.90	TĂNG	TĂNG	39.35	44.81	19.19%		47.00	37.72	-0.21%	
PVD	10.95	TĂNG	TĂNG	10.35	10.24	5.80%		9.80	7.91	11.73%	
PVI	30.50	TĂNG	TĂNG	33.40	30.06	-8.68%		30.70	28.05	-0.65%	
PVS	12.60	TĂNG	TĂNG	11.30	12.13	11.50%		12.80	9.72	-1.56%	
PVT	10.60	TĂNG	TĂNG	10.65	10.14	-0.47%		10.30	8.55	2.91%	
QCG	7.81	TĂNG	TĂNG	6.46	7.23	20.90%		7.65	5.90	2.09%	
SCR	4.59	TĂNG	GIẢM	4.30	4.40	6.74%			4.82		
SGP	6.90	TĂNG	TĂNG	5.90	6.40	16.95%			6.54		
SHB	14.10	TĂNG	GIẢM	14.10	14.10	0.00%	MUA	7.10	14.43	103.23%	BÁN
SHS	9.00	TĂNG	TĂNG	9.20	8.25	-2.17%		8.20	7.12	9.76%	
SZC	20.15	TĂNG	TĂNG	14.30	17.68	40.91%		16.60	15.12	21.39%	
TCH	23.30	TĂNG	GIẢM	20.55	21.03	13.38%			23.67		
TCM	17.40	TĂNG	TĂNG	16.75	15.75	3.88%		16.10	12.71	8.07%	
TDH	8.60	TĂNG	TĂNG	8.67	8.27	-0.81%		8.88	7.10	-3.15%	
TNG	14.10	TĂNG	TĂNG	14.10	13.86	0.00%	MUA	11.70	9.88	20.51%	
TTB	4.17	TĂNG	TĂNG	2.69	3.43	55.02%		3.90	3.86	6.92%	MUA
VGC	18.30	TĂNG	TĂNG	14.90	16.56	22.82%		16.65	14.90	9.91%	
VGT	8.30	TĂNG	TĂNG	8.80	7.87	-5.68%		8.40	6.62	-1.19%	
VHC	35.00	TĂNG	TĂNG	25.10	31.70	39.44%		28.70	25.79	21.95%	
VND	12.65	TĂNG	GIẢM	11.80	11.54	7.20%			12.80		
VNG	13.80	TĂNG	GIẢM	13.40	13.12	2.99%			14.72		
VPI	42.20	TĂNG	TĂNG	42.00	41.45	0.48%		41.30	40.58	2.18%	

We Create Fortune

BẢNG THEO DÕI XU HƯỚNG NHÓM CỔ PHIẾU SMALLCAPS

CP	Giá	Xu hướng ngắn hạn	Xu hướng trung hạn	Giá mua ngắn hạn	Mức cắt lỗ ngắn hạn	%LN ngắn hạn tạm tính	Tín hiệu ngắn hạn	Giá mua trung hạn	Mức cắt lỗ trung hạn	%LN trung hạn tạm tính	Tín hiệu trung hạn
AAV	5.10	TĂNG	GIẢM	5.20	4.56	-1.92%			5.92		
AGR	3.30	TĂNG	TĂNG	2.78	3.14	18.71%		3.01	2.70	9.63%	
AMD	3.16	TĂNG	GIẢM	3.28	2.94	-3.66%			4.02		
APG	8.90	GIẢM	GIẢM		9.31				9.84		
ART	2.80	TĂNG	TĂNG	2.50	2.61	12.00%		3.20	2.03	-12.50%	
BCG	5.96	TĂNG	TĂNG	5.60	5.30	6.43%		5.82	4.44	2.41%	
C4G	7.50	TĂNG	TĂNG	4.50	6.62	66.67%		5.50	5.39	36.36%	
C69	5.80	GIẢM	GIẢM		6.70				7.87		
CCL	7.10	TĂNG	TĂNG	4.68	6.86	51.71%		6.01	5.80	18.14%	
CVT	17.80	TĂNG	TĂNG	17.55	16.92	1.42%		17.80	14.72	0.00%	
DAH	12.00	TĂNG	TĂNG	9.26	11.17	29.59%		10.70	7.75	12.15%	
DLG	1.46	GIẢM	GIẢM		1.58				1.89		
DRH	6.89	TĂNG	TĂNG	5.48	6.01	25.73%		5.08	4.27	35.63%	
DTD	12.90	TĂNG	TĂNG	12.30	11.37	4.88%			12.32		
EVG	2.55	GIẢM	GIẢM		2.62				2.73		
FIT	5.98	GIẢM	GIẢM		6.47				7.35		
FTM	1.46	TĂNG	GIẢM	1.60	1.44	-8.75%			2.09		
FUES SV50	11.65	TĂNG	TĂNG	10.70	11.30	8.88%		10.40	10.20	12.02%	
GKM	17.70	TĂNG	TĂNG	15.70	16.98	12.74%		14.90	16.26	18.79%	
HAH	10.95	TĂNG	TĂNG	9.44	10.50	16.00%		10.40	9.49	5.29%	
HAI	3.05	GIẢM	GIẢM		3.12				3.91		
HAR	3.00	TĂNG	GIẢM	2.88	2.68	4.17%			3.15		
HDA	8.80	TĂNG	TĂNG	8.80	8.70	0.00%	MUA	8.50	7.09	3.53%	
HHP	12.30	GIẢM	TĂNG		12.46			13.20	11.95	-6.82%	BÁN
HHS	4.15	TĂNG	TĂNG	3.68	3.98	12.77%		4.17	3.32	-0.48%	
HID	2.42	TĂNG	GIẢM	2.34	2.32	3.42%			2.53		
HII	14.85	TĂNG	TĂNG	13.90	12.57	6.83%		11.00	11.88	35.00%	
HQC	1.08	GIẢM	GIẢM		1.13				1.31		
HSL	5.42	GIẢM	TĂNG		6.04			5.35	4.43	1.31%	
HUT	2.00	TĂNG	TĂNG	1.60	1.80	25.00%		2.00	1.37	0.00%	
HVG	5.40	GIẢM	GIẢM		5.74				6.74		
HVH	7.94	TĂNG	GIẢM	8.20	7.40	-3.17%			9.52		
IDJ	14.80	GIẢM	GIẢM		15.02				19.37		



We Create Fortune

JVC	2.68	TĂNG	GIẢM	2.88	2.61	-6.94%			3.00		
KLF	1.90	GIẢM	TĂNG		2.17			2.40	1.44	-20.83%	
LCG	6.60	TĂNG	TĂNG	4.51	5.82	46.34%		5.45	4.61	21.10%	
LGL	4.79	GIẢM	GIẢM		5.06				5.40		
LHG	17.80	TĂNG	TĂNG	12.60	16.50	41.27%		14.95	14.78	19.06%	
LMH	0.87	GIẢM	GIẢM		1.07				2.10		
MST	2.70	TĂNG	GIẢM	2.90	2.52	-6.90%			3.86		
NDN	17.80	TĂNG	TĂNG	15.80	15.97	12.66%		16.20	13.90	9.88%	
PHC	9.61	TĂNG	GIẢM	10.50	9.42	-8.48%			10.81		
PLP	8.35	TĂNG	GIẢM	6.94	7.93	20.32%			8.53		
PVB	14.10	GIẢM	TĂNG		14.91			11.50	11.38	22.61%	
PVC	5.30	TĂNG	TĂNG	4.90	5.02	8.16%		5.30	4.24	0.00%	
PVX	0.80	GIẢM	GIẢM		1.00				1.06		
PXL	8.70	TĂNG	TĂNG	8.10	8.37	7.41%		6.70	7.30	29.85%	
SHI	8.88	TĂNG	GIẢM	8.70	8.16	2.07%			9.06		
SJF	1.91	TĂNG	TĂNG	1.44	1.81	32.64%		1.73	1.53	10.40%	
SPP	0.40	GIẢM	GIẢM		0.57				0.87		
TDC	8.05	TĂNG	TĂNG	7.06	7.62	14.02%		7.69	6.85	4.68%	
TIG	6.60	TĂNG	GIẢM	5.30	5.93	24.53%			6.68		
TLH	3.23	TĂNG	TĂNG	2.88	3.11	12.15%		3.28	2.58	-1.52%	
TNA	18.80	TĂNG	TĂNG	16.30	16.71	15.34%		18.50	18.23	1.62%	MUA
TNI	10.30	TĂNG	GIẢM	10.60	10.12	-2.83%			10.85		
TSC	2.32	GIẢM	GIẢM		2.50				2.78		
TTF	2.69	TĂNG	TĂNG	2.15	2.44	25.12%		2.52	1.73	6.75%	
TTH	2.00	GIẢM	GIẢM		2.20				2.11		
TVC	33.60	TĂNG	TĂNG	27.20	30.82	23.53%		33.00	29.11	1.82%	MUA
VC3	16.30	GIẢM	TĂNG		16.85			16.90	15.28	-3.55%	
VCR	10.30	TĂNG	TĂNG	8.90	9.50	15.73%		12.90	7.61	-20.16%	
VNA	3.00	TĂNG	TĂNG	2.30	2.41	30.43%			2.84		
VNE	4.77	TĂNG	TĂNG	3.65	4.32	30.68%		4.52	3.79	5.53%	
VRC	6.25	GIẢM	GIẢM	6.95	6.25	-10.03%	BÁN		7.77		

We Create Fortune

Sàn GDCK TPHCM (HSX)			Sàn GDCK Hà Nội (HSX)			Sàn GDCK UPCoM (UPCoM)		
	Điểm	Chg%		Điểm	Chg%		Điểm	Chg%
VNI	859.04	0.74%	HNI	109.15	1.97%	UPCoM	54.93	1.27%
VN30	807.25	0.51%	HN30	213.75	1.83%			
VN Mid	854.73	1.81%	VNX	774.63	0.83%			
VN Small	728	1.15%	AllSh					

GDKN	GTGD (tỷ VND)		GDKN	GTGD (tỷ VND)		GDKN	GTGD (tỷ VND)	
Mua	862.84		Mua	1.96		Mua	8.00	
Bán	941.5		Bán	33.67		Bán	28.15	
GT rỗng	-78.66		GT rỗng	-31.71		GT rỗng	-20.15	

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi (VND)	Chg%	Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi (VND)	Chg%	Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi (VND)	Chg%
FRT	1750	7.00%	SHB	900	6.82%	LTG	2547	13.84%
HDG	1800	6.92%	NDN	900	5.33%	BOT	5817	13.82%
PHR	3150	6.92%	HUT	100	5.26%	SNZ	2539	11.33%
DBC	2400	6.90%	TNG	600	4.44%	SIP	4817	5.88%
SZC	1300	6.90%	SZB	800	2.50%	VLC	1140	4.30%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi (VND)	Chg%	Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi (VND)	Chg%	Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi (VND)	Chg%
CKG	-750	-6.98%	LAS	-100	-1.54%	BSA	-320	-2.24%
SVC	-4900	-6.62%	CEO	-100	-1.30%	BSA	-320	-2.24%
LIX	-3300	-5.59%	AMV	0	0.00%	VEA	-883	-2.12%
NHH	-2000	-4.08%	NVB	0	0.00%	BSR	-118	-1.84%
PET	-310	-3.40%	TIG	0	0.00%	ACV	-652	-1.09%

*GTVH > 500 tỷ đồng, GTDG > 1.5 tỷ đồng

GTVH cao nhất	Tỷ đồng		GTVH cao nhất	Tỷ đồng		GTVH cao nhất	Tỷ đồng	
VIC	326,066		ACB	37,245		ACV	129,932	
VCB	300,419		SHB	23,170		VEA	55,254	
VHM	251,648		VCG	10,999		MCH	47,658	
VNM	199,214		VCS	10,197		BCM	24,333	
BID	158,065		PVI	6,817		BSR	19,725	

KLGD nhiều nhất	Giá trị	TB 30 ngày	KLGD nhiều nhất	Giá trị	TB 30 ngày	KLGD nhiều nhất	Giá trị	TB 30 ngày
HSG	14,246,130	9,431,988	SHB	10,624,642	5,028,553	BOT	6,233,700	31,326
ITA	14,096,860	8,300,780	PVS	4,784,701	4,896,971	BSR	3,993,591	4,066,551
HPG	11,238,880	10,089,362	ACB	4,692,682	3,516,472	LPB	2,056,484	2,797,895
STB	9,448,390	11,123,816	TNG	2,363,383	1,484,715	VIB	1,709,998	768,347
VPB	9,304,030	6,107,002	TIG	2,214,380	1,183,016	NTC	1,610,778	37,943

Nguồn: Bloomberg & YSVN

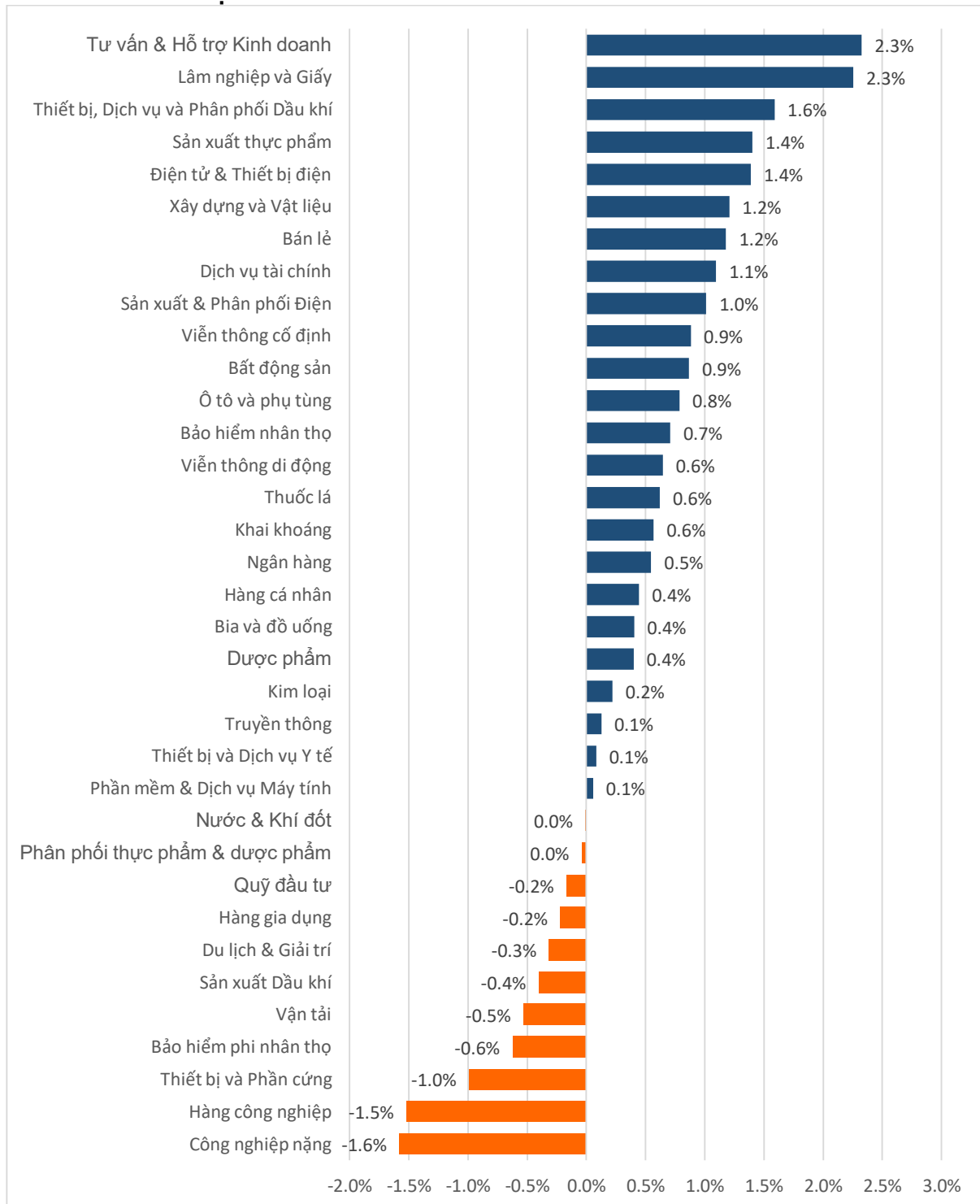
Nguồn: Bloomberg & YSVN

Nguồn: Bloomberg & YSVN



We Create **Fortune**

DIỄN BIẾN GIAO DỊCH CÁC NHÓM NGÀNH



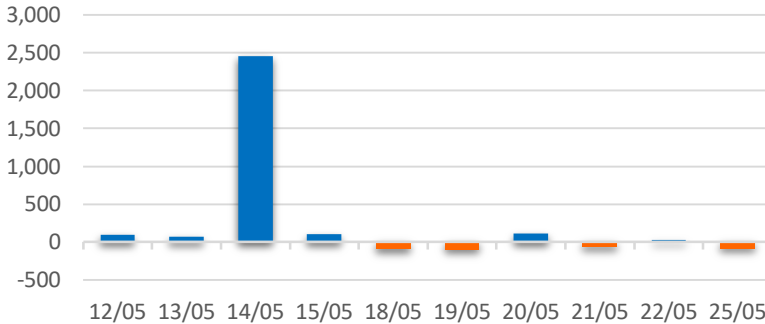
Nguồn: FiinPro – YSVN



We Create **Fortune**

THỐNG KÊ GIAO DỊCH KHỐI NGOẠI

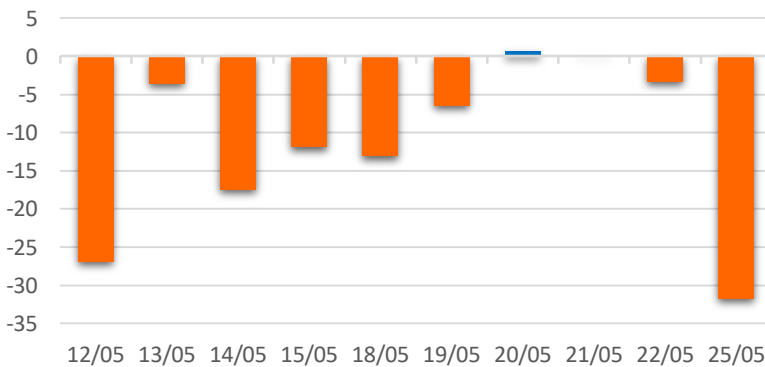
Diễn biến Mua/Bán ròng Khối ngoại HSX



Mã CK	Giá trị mua ròng (tr. VND)	Mã CK	Giá trị Bán ròng (tr. VND)
VNM	87,391	HPG	99,147
PHR	22,181	E1VFN30	36,807
VHM	19,393	MSN	25,891
VCB	14,250	CII	11,858
BMP	5,926	GAS	10,389

TOP 5 Cổ phiếu khối ngoại Mua/Bán trên sàn HSX

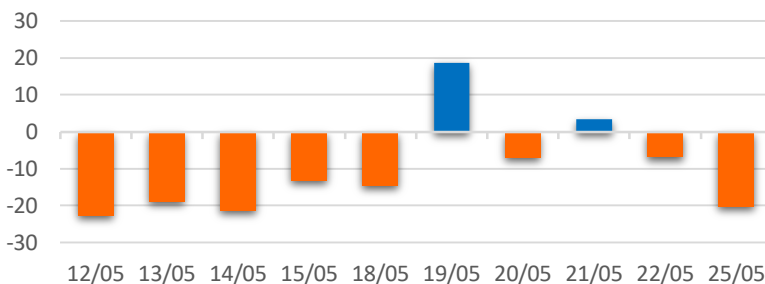
Diễn biến Mua/Bán ròng Khối ngoại HNX



Mã CK	Giá trị mua ròng (tr. VND)	Mã CK	Giá trị Bán ròng (tr. VND)
PVS	3,327	SHB	28,429
PVI	342	SHS	2,100
PLC	171	BVS	218
TIG	123	NTP	173
IDV	114	DS3	144

TOP 5 Cổ phiếu khối ngoại Mua/Bán trên sàn HNX

Diễn biến Mua/Bán ròng Khối ngoại
UPCOM



Mã CK	Giá trị mua ròng (tr. VND)	Mã CK	Giá trị Bán ròng (tr. VND)
NTC	1,300	BSR	13,652
CTR	645	ACV	8,479
VEA	153	VIB	2,898
MML	152	OIL	149
BDT	81	PGV	72

TOP 5 Cổ phiếu khối ngoại Mua/Bán trên sàn UPCoM

Nguồn: FiinPro – YSVN



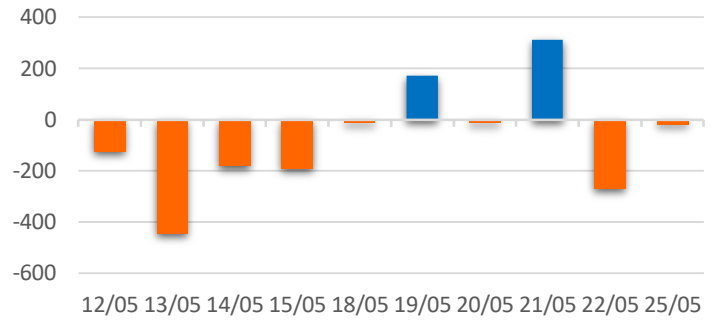
We Create **Fortune**

THỐNG KÊ GIAO DỊCH TỰ DOANH

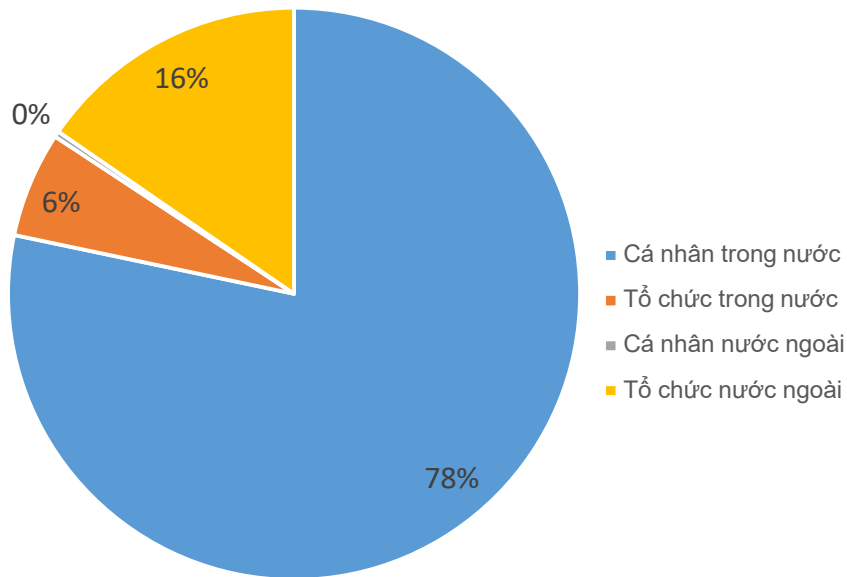
Mã CK	Giá trị mua ròng (tr. VND)	Mã CK	Giá trị Bán ròng (tr. VND)
E1VFN30	52,748	HPG	11,765
NKG	7,500	FPT	7,993
VNM	4,124	NKG	7,828
PHR	2,915	MWG	7,611
FPT	2,820	VCB	7,481

Top 5 các mã đạt GDTD lớn nhất

Giá trị giao dịch tự doanh mua/bán ròng (tỷ đồng)



CƠ CẤU THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

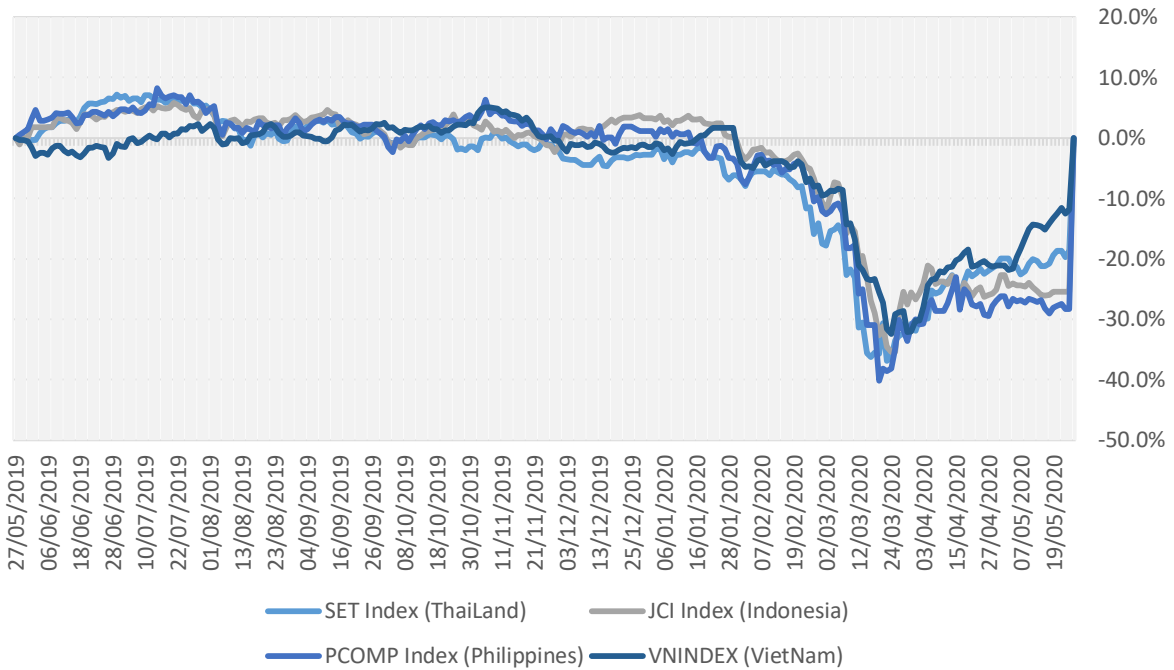


Nguồn: FiinPro – YSVN



We Create Fortune

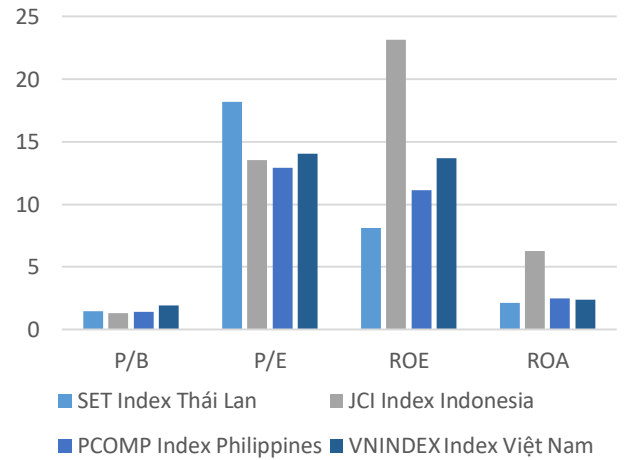
Diễn biến các thị trường trong khu vực



Dữ liệu thị trường các quốc gia trong khu vực

		Thái Lan	Indonesia	Philippines	Việt Nam
P/B		1.5x	1.3x	1.4x	1.9x
P/E		18.2x	13.6x	12.9x	14.0x
ROE	%	8.11	23.13	11.13	13.71
ROA	%	2.12	6.27	2.49	2.38
Vốn hóa	Tỷ USD	437.98	358.61	137.92	127.64
GTGD	Triệu USD	1.78	0.34	0.06	0.19
LS cổ tức	%	3.73	3.57	2.17	2.14

Nguồn: Bloomberg & YSVN





We Create **Fortune**

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN YUANTA VIỆT NAM

Phòng phân tích khối khách hàng cá nhân

Nguyễn Thế Minh

Giám đốc Nghiên cứu Phân tích

+84 28 3622 6868 ext 3826

minh.nguyen@yuanta.com.vn

Lý Thị Hiền

Trưởng phòng NC-PT

+84 28 3622 6868 ext 3908

hien.ly@yuanta.com.vn

Quách Đức Khánh

Chuyên viên phân tích cao cấp

+84 28 3622 6868 ext 3833

khanh.quach@yuanta.com.vn

Nguyễn Trịnh Ngọc Hồng

Chuyên viên phân tích

+84 28 3622 6868 ext 3832

hong.nguyen@yuanta.com.vn

Phạm Tấn Phát

Chuyên viên phân tích cao cấp

+84 28 3622 6868 ext 3880

phat.pham@yuanta.com.vn

Phòng Môi giới khách hàng cá nhân

Nguyễn Thanh Tùng

Giám đốc Môi giới Hội Sở

+84 28 3622 6868 ext 3609

tung.nguyen@yuanta.com.vn

Nguyễn Việt Quang

Giám đốc chi nhánh Hà Nội

+84 28 3622 6868 ext 3404

quang.nguyen@yuanta.com.vn

Võ Thị Thu Thủy

Giám đốc chi nhánh Bình Dương

+84 28 3622 6868 ext 3505

thuy.vo@yuanta.com.vn

Nguyễn Mạnh Hoạt

Giám đốc chi nhánh Chợ Lớn

+84 28 3622 6868 ext 3847

hoat.nguyen@yuanta.com.vn

Bùi Quốc Phong

Giám đốc chi nhánh Đồng Nai

+84 28 3622 6868 ext 3701

phong.bui@yuanta.com.vn

Chung Kim Hoa

Giám đốc Khối khách hàng người Hoa

+84 28 3622 6868 ext 3828

hoa.chung@yuanta.com.vn

Đinh Thị Thu Cúc

Giám đốc chi nhánh Vũng Tàu

+84 28 3622 6868 ext 3203

cuc.dinh@yuanta.com.vn

Võ Đình Tuấn

Giám đốc chi nhánh Đà Nẵng

+84 28 3622 6868 ext 3301

tuan.vo@yuanta.com.vn

Nguyễn Đức Hoàn

Giám đốc trung tâm kinh doanh Nam Hà Nội

+84 28 3622 6868 ext 3409

hoan.nguyen@yuanta.com.vn



We Create Fortune

Appendix A: Important Disclosures

Analyst Certification

Each research analyst primarily responsible for the content of this research report, in whole or in part, certifies that with respect to each security or issuer that the analyst covered in this report: (1) all of the views expressed accurately reflect his or her personal views about those securities or issuers; and (2) no part of his or her compensation was, is, or will be, directly or indirectly, related to the specific recommendations or views expressed by that research analyst in the research report.

Ratings Definitions

BUY: We have a positive outlook on the stock based on our expected absolute or relative return over the investment period. Our thesis is based on our analysis of the company's outlook, financial performance, catalysts, valuation and risk profile. We recommend investors add to their position.

HOLD-Outperform: In our view, the stock's fundamentals are relatively more attractive than peers at the current price. Our thesis is based on our analysis of the company's outlook, financial performance, catalysts, valuation and risk profile.

HOLD-Underperform: In our view, the stock's fundamentals are relatively less attractive than peers at the current price. Our thesis is based on our analysis of the company's outlook, financial performance, catalysts, valuation and risk profile.

SELL: We have a negative outlook on the stock based on our expected absolute or relative return over the investment period. Our thesis is based on our analysis of the company's outlook, financial performance, catalysts, valuation and risk profile. We recommend investors reduce their position.

Under Review: We actively follow the company, although our estimates, rating and target price are under review.

Restricted: The rating and target price have been suspended temporarily to comply with applicable regulations and/or Yuanta policies.

Note: Yuanta research coverage with a Target Price is based on an investment period of 12 months. Greater China Discovery Series coverage does not have a formal 12 month Target Price and the recommendation is based on an investment period specified by the analyst in the report.

Global Disclaimer

© 2018 Yuanta. All rights reserved. The information in this report has been compiled from sources we believe to be reliable, but we do not hold ourselves responsible for its completeness or accuracy. It is not an offer to sell or solicitation of an offer to buy any securities. All opinions and estimates included in this report constitute our judgment as of this date and are subject to change without notice.

This report provides general information only. Neither the information nor any opinion expressed herein constitutes an offer or invitation to make an offer to buy or sell securities or other investments. This material is prepared for general circulation to clients and is not intended to provide tailored investment advice and does not take into account the individual financial situation and objectives of any specific person who may receive this report. Investors should seek financial advice regarding the appropriateness of investing in any securities, investments or investment strategies discussed or recommended in this report. The information contained in this report has been compiled from sources believed to be reliable but no representation or warranty, express or implied, is made as to its accuracy, completeness or correctness. This report is not (and should not be construed as) a solicitation to act as securities broker or dealer in any jurisdiction by any person or company that is not legally permitted to carry on such business in that jurisdiction.

Yuanta research is distributed in the United States only to Major U.S. Institutional Investors (as defined in Rule 15a-6 under the Securities Exchange Act of 1934, as amended and SEC staff interpretations thereof). All transactions by a US person in the securities mentioned in this report must be effected through a registered broker-dealer under Section 15 of the Securities Exchange Act of 1934, as amended. Yuanta research is distributed in Taiwan by Yuanta Securities Investment Consulting. Yuanta research is distributed in Hong Kong by Yuanta Securities (Hong Kong) Co. Limited, which is licensed in Hong Kong by the Securities and Futures Commission for regulated activities, including Type 4 regulated activity (advising on securities). In Hong Kong, this research report may not be redistributed, retransmitted or disclosed, in whole or in part or any form or manner, without the express written